

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÂM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						512 513	110 189	407 324			
I		CẢNG CHÍNH						141 101	23 289	117 812			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						<i>8 500</i>	<i>8 412</i>	<i>88</i>			
1		KDT MIỀN BẮC	19/8	2117/8	29/8	HOÀNG ANH 268	CÁM 5A.1	3 750	3 687	63	25/8	PTCB	
2		KDT HÀ NỘI	21/8	2146/8	28/8	HN 2534	CỤC 4A.1	1 500	1 492	8	25/8	TD	
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/8	2070/8	31/8	BN 2665	CÁM 4A.1	2 200	2 194	6	25/8	TD	GIA HẠN L1
4		THAN SÔNG HỒNG	25/8	2080/8	31/8	BN 1856	CÁM 4A.1	1 050	1 039	11	25/8	TD	GIA HẠN L1
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>33 360</i>	<i>14 877</i>	<i>18 483</i>			
1		NHÓM ĐÀK NÔNG	19/8	2119/8		THANH BÌNH 68	CÁM 5A.1	2 900	1 502	1 398	RÓT DỖ	HỘ LỖN	
2		NHÓM LÂM ĐỒNG	19/8	2120/8	29/8	THANH BÌNH 68	CÁM 5A.1	4 200	3 268	932	RÓT DỖ	HỘ LỖN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/8	522/8		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 100	10 107	14 993	RÓT DỖ	HỘ LỖN	TTCO: 25.100
4		CROMIT CỎ THANH HÓA	25/8	2018/8	31/8	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 160		1 160		TD	GIA HẠN L2
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						<i>99 241</i>		<i>99 241</i>			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỖN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
2		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỖN	TTCO: 23.000
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI	20/8	525/8		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 600		26 600		HỘ LỖN	TTCO: 11.600 TTHG: 15.000
4		KDT MIỀN BẮC	20/8	2145/8	30/8	THANH BÌNH 18	CÁM 5A.1	2 200		2 200		PTCB	
5		CP XNK THAN	21/8	2149/8	31/8	VIỆT THUẬN 03-02	CÁM 5A.1	2 969		2 969		PTCB	
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	18/8	2115/8	25/8	HN 2402	CÁM 4A.1	2 500		2 500		TD	
7		XD CN MỎ	19/8	2121/8	26/8	BN 8707	CỤC XỎ 1C	1 300		1 300		TD	
8		DVVT QUẢNG NINH	20/8	2142/8	27/8	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	
9		THAN MIỀN TRUNG	20/8	2045/8	27/8	VIỆT TRUNG 68	CỤC XỎ 1C	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L1
10		DVVT QUẢNG NINH	20/8	2138/8	27/8	BN 1818	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
11		CP VẬN TẢI THỦY	20/8	2143/8	27/8	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	
12		CP VẬN TẢI THỦY	20/8	2144/8	27/8	BN 2706	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
13		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/8	2151/8	31/8	BN 3039	CÁM 4A.1	2 500		2 500		TD	
14		CP VẬN TẢI THỦY	24/8	2152/8	31/8	HP 5097	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
15		ĐTTM & DỊCH VỤ	25/8	2020/8	31/8	BN 2519	CỤC XỎ 1C	1 150		1 150		TD	GIA HẠN L2

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		KDT MIỀN BẮC	25/8	2153/8	31/8	HD 5935	CÁM 1	2 892		2 892		TD	
		Tàu chuyển tải						198 950	39 813	159 137			
		Tàu đã làm hàng						28 650	28 373	277			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/8	512/8		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 650	28 373	277	26/8	HỘ LỚN	CLM: 10.445,22 KVCP: 10.982,93 KDTCP: 6.944,81
		Tàu dự kiến rút trong ngày						90 550	11 440	79 110			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/8	516/8		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	11 440	29 810	ĐỎ	HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - CLM:20.000 - KVCP:11.250
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	19/8	524/8		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.1	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTHG:21.000 - KVCP:5.300
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	24/8	529/8		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTHG: 18.000 KVCP: 5.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						79 750		79 750			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	20/8	517B/8		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 650		28 650		HỘ LỚN	KDTCP: 7.000 - XNKT:10.000 - KVCP:11.2650 Thay TBRT Số 517/8
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	20/8	526/8		HẢI NAM 79	CÁM 6A.10	27 500		27 500		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - XNKT:13.000 - KVCP:4.500
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	24/8	530/8		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 600		23 600		HỘ LỚN	TTHG: 23.600
II		KHO G9-HÓA CHẤT						64 851	18 713	46 138			
		Tàu đã làm hàng						8 396	8 344	52			
1		KDT HẢI PHÒNG	18/8	2111/8	28/8	HP 4854	CÁM 7C	1 350	1 337	13	25/8	PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		KDT HẢI PHÒNG	20/8	2141/8	30/8	BN 2329	CÁM 6B.1	1 500	1 482	18	25/8	PTCB	NGUỒN ĐN-CS
3		KDT MIỀN BẮC	19/8	2124/8	29/8	HP 6559	CÁM 6B.1	1 636	1 630	6	25/8	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	19/8	2122/8	29/8	QN 8233	CÁM 6B.1	1 610	1 604	6	25/8	PTCB	
5		THAN MIỀN NAM	22/8	2065/8	21/8	HẢI ẬU 199	CÁM 8A	2 300	2 292	9	25/8	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
		Tàu dự kiến rút trong ngày						18 168	10 369	7 799			
1		KDT CẦU ĐUỐNG	18/8	2110/8	28/8	BN 1916	CÁM 7C	1 440	777	663	RÓT ĐỎ	PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		KDT HÀ BẮC	20/8	2136/8	30/8	BN 2555	CÁM 7B	2 950	1 211	1 739	RÓT ĐỎ	PTCB	NGUỒN CS
3		ĐITM & DỊCH VỤ	21/8	1973/8	28/8	NĐ 3692	CÁM 8A	2 400	723	1 677	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 2
4		VT QUẢNG NINH	25/8	2092/8	31/8	BN 2629	CÁM 8A	1 950	951	999	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN CS GIA HẠN LẦN 1

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2026

[illegible]

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đã làm lệnh											
IV		KHO CẢNG KM6						12 305	3 474	8 831			
		Tàu đã làm hàng						1 850	1 840	10			
1		KDT HẢI PHÒNG	20/8	2134/8	30/8	HP 5686	Cám 5b.1	1 850	1 840	10	25/8	PTCB	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						2 970	1 635	1 335			
1		NHÔM LÂM ĐÔNG	19/8	2 126	29/8	HOÀNG ANH 39	Cám 5a.1	1 630	1 033	597	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
							Cục 4A.2	1 340	602	739	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
		Tàu đã làm lệnh						7 485		7 485			
1		CROMIT CƠ THANH HÓA	17/8	2084/8	27/8	MINH TẤN 68	Cám 5a.1	3 700		3 700		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	21/8	2147/8	31/8	BN 2728	Cám 6a.1	2 585		2 585		PTCB	
3		TĐ THÁI SƠN HP	20/8	2133/8	27/8	HP 7227	Cục Xỏ 1b	1 200		1 200		TD	
V		TÀU XUẤT KHẨU						50 000	-	50 000			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						50 000		50 000			
1		INDONESIA	7/8	5589		MV HUI FENG HAI 16	CỤC 5B.2	15 000		15 000			
2		HÀN QUỐC	14/8	5742		MV JIAN RUI 7	Cục 4A.3	4 000		4 000			
3		HÀN QUỐC	17/8	68/8		MV HAI PENG	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
4		INDONESIA	17/8	5771		MV LI FA 2	CỤC 5B.2	23 000		23 000			
5		NHẬT BẢN	21/8	5887		MV RICH OCEAN	CÁM 3B.1	1 500		1 500			
							CÁM 3C.1	1 500		1 500			
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				45 306	24 900	25 406			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						34 906	24 900	15 006			
1		ÚC	12/8	5680		MV WOOLLOOMOOLOO	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	20 000	19 900	100	BỐC DỖ		TTCO: 15.000 KVCP: 5.000
2		NAM PHI	13/8	5705		MV COMMON SPIRIT		14 906	5 000	14 906	BỐC DỖ		TTCO: 5.000 - KVCP: 9.960
		Tàu đã làm lệnh						10 400		10 400			
1		LÀO	21/8	5917		VIỆT THUẬN 26-03	Than Anthracite Lào	5 400		5 400			TTCO: 5.400

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		LÀO	21/8	5919		VIỆT THUẬN 26-02	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			TTCO: 5.000

